

Số: 3397/SXD-QLXD

Bình Dương, ngày 08 tháng 10 năm 2018

V/v thông báo kết quả thẩm định
thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây
dựng Khu nhà ở IJC – Hòa Lợi
(từ lô HL-F6 đến HL-F10)

Kính gửi: Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC)

Ngày 18/9/2018, Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 174/BecamexIJC-KT ngày 13/09/2018 của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC) trình thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở IJC – Hòa Lợi (từ lô HL-F6 đến HL-F10).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở IJC – Hòa Lợi (từ lô HL-F6 đến HL-F10) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên dự án: Khu nhà ở IJC – Hòa Lợi (từ lô HL-F6 đến HL-F10).

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:

- Dự án nhóm B.
- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Quy mô xây dựng: gồm 417 căn nhà dạng liên kế.

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật.

4. Địa điểm xây dựng: Khu dân cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

5. Giá trị tổng mức đầu tư: 136.909.400.000 đồng ⁽¹⁾.

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn khác.

7. Thời gian thực hiện: 2018-2019.

8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

8.1. Quy chuẩn:

- QCVN 01-2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 06-2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- QCVN 04-2011/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về nhà ở và công trình công cộng - Nhà ở.

- QCVN 03-2012/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- QCVN 18-2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng.

- QCVN 07-2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

8.2. Tiêu chuẩn:

- TCVN 4319-2012: Nguyên tắc cơ bản thiết kế nhà và công trình công cộng.

- TCXDVN 9411-2012: Nhà ở liên kế tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 2737-1995: Tiêu chuẩn tải trọng - tác động.

- TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông và Kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9362-2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

- TCVN 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

- TCVN 4513-1988: Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXDVN 33-2006: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4474-1987: Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.

⁽¹⁾ Sở Xây dựng không thẩm định nội dung này mà chỉ ghi nhận giá trị tổng mức đầu tư theo tờ trình của chủ đầu tư

- TCVN 7957-2008: Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9207-2012: Lắp đặt đường ống dây dẫn điện trong nhà - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 2622-1995: Phòng cháy cho nhà và công trình.

- TCXDVN 9385-2012: Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

9. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy hoạch - Xây dựng An Lạc.

II. DANH MỤC TRÌNH THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Hòa Lợi.

- Công văn số 4453/UBND-KTN ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương V/v chấp thuận chủ đầu tư dự án Khu dân cư IJC - Hòa Lợi.

- Công văn số 3237/UBND-KTN ngày 18/09/2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở IJC - Hòa Lợi.

- Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 27/11/2008 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu dân cư Hòa Lợi, diện tích 163,9016 ha.

- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

- Báo cáo khảo sát địa chất.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

- Thuyết minh và bản vẽ thiết kế cơ sở.

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

- Nhà thầu khảo sát: Công ty TNHH MTV Địa chất Xây dựng Minh Thái.

- Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy hoạch - Xây dựng An Lạc.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH

Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở IJC - Hòa Lợi (từ lô HL-F6 đến HL-F10) gồm 417 căn nhà ở dạng nhà liên kế. Thông số cụ thể như sau:

- Loại, cấp công trình: công trình dân dụng, cấp III.

- Diện tích xây dựng: *xem bảng tổng hợp.*

5. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn khảo sát và thiết kế:

5.1. Năng lực hoạt động của tổ chức thực hiện khảo sát địa chất: Công ty TNHH MTV Địa chất Xây dựng Minh Thái.

- Tổ chức: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00000619 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 14/4/2017. Lĩnh vực và kinh nghiệm hoạt động phù hợp với loại và cấp công trình thực hiện.

- Cá nhân: cá nhân đảm nhiệm chủ nhiệm, chủ trì khảo sát có chứng chỉ hành nghề và năng lực phù hợp. Cụ thể: Ks. Trần Minh Khoa. Chứng chỉ hành nghề số KS-08-05285-A, do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/3/2013 (đã hết hạn sử dụng).

- Đề nghị chủ đầu tư rà soát, bổ sung đảm bảo điều kiện năng lực của cá nhân theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

5.2. Năng lực hoạt động của tổ chức thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy hoạch – Xây dựng An Lạc.

- Tổ chức: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BDG-00015912 (Quyết định số 114/QĐ-SXD ngày 05/9/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/9/2018). Lĩnh vực và kinh nghiệm hoạt động phù hợp với loại và cấp công trình thực hiện.

- Cá nhân: các cá nhân đảm nhiệm chủ nhiệm, chủ trì thiết kế có chứng chỉ hành nghề và năng lực phù hợp. Cụ thể:

+ Chủ trì thiết kế Kiến trúc: Kts. Trần Công Minh. Chứng chỉ hành nghề BDG-00022520, do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/4/2018.

+ Chủ trì thiết kế Kết cấu: KS. Lê Viết Thanh. Chứng chỉ hành nghề số BDG-00022521, do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/04/2018.

+ Chủ trì thiết kế Điện: KS. Đỗ Huy Du. Chứng chỉ hành nghề số KS-0650-00156, do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 08/12/2014.

+ Chủ trì thiết kế Nước: KS. Đỗ Huy Du. Chứng chỉ hành nghề KS-0650-00156, do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 08/12/2014.

6. Một số lưu ý:

- Đơn vị tư vấn khảo sát xây dựng hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước chủ đầu tư về tính trung thực và chính xác của kết quả khảo sát; Bồi thường thiệt hại khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát, phát sinh khối lượng do khảo sát sai, sử dụng các thông tin, tài liệu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng không phù hợp và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

- Đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước chủ đầu tư về tính hợp pháp của văn bản pháp lý kèm theo và cơ sở tính các chi phí đầu tư trong dự án, chịu trách nhiệm về chất lượng hồ sơ thiết kế và phải bồi thường thiệt hại khi sử dụng thông tin, tài liệu, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, giải pháp kỹ thuật, công nghệ...không phù hợp, gây ảnh hưởng đến chất lượng công trình xây dựng.

V. KẾT LUẬN

- Thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở IJC - Hòa Lợi (từ lô HL-F6 đến HL-F10) tại Khu dân cư Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một về cơ bản đáp ứng các yêu cầu theo quy định, đủ điều kiện triển khai các bước tiếp theo.

- Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định các nội dung khác của báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, hoàn thiện và lưu ý các nội dung tại Mục IV của văn bản này trước khi phê duyệt dự án, triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

- Thiết kế bản vẽ thi công của công trình phải được đơn vị tư vấn đủ năng lực lập, phù hợp với thiết kế cơ sở đã được thẩm định và trình chủ đầu tư phê duyệt trước khi triển khai thi công xây dựng. Trong trường hợp có thay đổi thiết kế xây dựng thì phải thực hiện theo Điều 84 của Luật Xây dựng năm 2014.

- Các công trình nhà ở thuộc dự án có nội dung phù hợp theo Điểm e, Khoản 2, Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được miễn giấy phép xây dựng sau khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với các trường hợp khác thì chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

- Trên đây là thông báo của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở IJC - Hòa Lợi (từ lô HL-F6 đến HL-F10) tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một. Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP Thủ Dầu Một (p/h);
- Phòng QLNN&TTBĐS (p/h);
- Phòng PTĐT&HTKT (p/h);
- Thanh tra SXD (p/h);
- Lưu: VT, P. QLXD; Tín.

GIÁM ĐỐC *Quang*



Võ Hoàng Ngân

BẢNG PHỤ LỤC

Đính kèm theo văn bản số: 3297/SXD-QLXD ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương
V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở UIC - Hòa Lợi (từ lô HL-F6 đến HL-F10)

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LÔ ĐẤT VÀ MẪU NHÀ

LÔ	Ô SỐ	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (m ²)	TỔNG SỐ Ô	TỔNG DIỆN TÍCH	TẦNG CAO	MẪU NHÀ ÁP DỤNG TKCS	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (m ²)				MẬT ĐỘ XÂY DỰNG		HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)		DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (DIỆN TÍCH CHIẾM ĐẤT) (m ²)	
								TẦNG 1	TẦNG 2	TỔNG 1 MẪU	TỔNG CÁC Ô	THEO QH	THEO TKCS	THEO QH	THEO TKCS	THEO QH	THEO TKCS
HL-F6	1	Nhà ở liên kế	261,30	1	261,30	2	Mẫu Căn góc A	98,70	114,94	213,64	213,64	63,87%	37,77%	1,28	0,82	166,89	98,70
	2 - 28	Nhà ở liên kế	150,00	27	4.050,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	3.402,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00
	29	Nhà ở liên kế	302,30	1	302,30	2	Mẫu Căn góc B	112,00	129,49	241,49	241,49	59,89%	37,05%	1,20	0,80	181,03	112,00
	30	Nhà ở liên kế	159,50	1	159,50	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	74,05%	37,62%	1,48	0,79	118,11	60,00
	31	Nhà ở liên kế	160,90	1	160,90	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,91%	37,29%	1,48	0,78	118,92	60,00
	32	Nhà ở liên kế	162,30	1	162,30	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,77%	36,97%	1,48	0,78	119,73	60,00
	33	Nhà ở liên kế	163,80	1	163,80	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,62%	36,63%	1,47	0,77	120,59	60,00
	34	Nhà ở liên kế	165,70	1	165,70	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,43%	36,21%	1,47	0,76	121,67	60,00
	35	Nhà ở liên kế	167,20	1	167,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,28%	35,89%	1,47	0,75	122,52	60,00
	36	Nhà ở liên kế	168,60	1	168,60	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,14%	35,59%	1,46	0,75	123,31	60,00
	37	Nhà ở liên kế	170,00	1	170,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,00%	35,29%	1,46	0,74	124,10	60,00
	38	Nhà ở liên kế	331,80	1	331,80	2	Mẫu Căn góc C	112,00	129,49	241,49	241,49	58,41%	33,76%	1,17	0,73	193,80	112,00
	39 - 65	Nhà ở liên kế	150,00	27	4.050,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	3.402,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00
HL-F7	66	Nhà ở liên kế	282,70	1	282,70	2	Mẫu Căn góc D	108,70	126,17	234,87	234,87	61,73%	38,45%	1,23	0,83	174,51	108,70
	TỔNG			66	10.596,10						8.743,49						
	1	Nhà ở liên kế	269,70	1	269,70	2	Mẫu Căn góc A	103,24	119,80	223,04	223,04	63,03%	38,28%	1,26	0,83	169,99	103,24
	2 - 29	Nhà ở liên kế	150,00	28	4.200,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	3.528,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00
	30	Nhà ở liên kế	311,10	1	311,10	2	Mẫu Căn góc B	112,00	129,49	241,49	241,49	59,45%	36,00%	1,19	0,78	184,93	112,00
	31	Nhà ở liên kế	163,90	1	163,90	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,61%	36,61%	1,47	0,77	120,65	60,00
	32	Nhà ở liên kế	165,30	1	165,30	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,47%	36,30%	1,47	0,76	121,45	60,00
	33	Nhà ở liên kế	166,70	1	166,70	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,33%	35,99%	1,47	0,76	122,24	60,00
	34	Nhà ở liên kế	168,20	1	168,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	73,18%	35,67%	1,46	0,75	123,09	60,00
	35	Nhà ở liên kế	170,20	1	170,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	72,98%	35,25%	1,46	0,74	124,21	60,00
	36	Nhà ở liên kế	171,60	1	171,60	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	72,84%	34,97%	1,46	0,73	124,99	60,00
	37	Nhà ở liên kế	173,00	1	173,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	72,70%	34,68%	1,45	0,73	125,77	60,00
	38	Nhà ở liên kế	174,40	1	174,40	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	72,56%	34,40%	1,45	0,72	126,54	60,00
	39	Nhà ở liên kế	340,60	1	340,60	2	Mẫu Căn góc C	112,00	129,49	241,49	241,49	57,97%	32,88%	1,16	0,71	197,45	112,00
TỔNG	40 - 67	Nhà ở liên kế	150,00	28	4.200,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	3.528,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00
	68	Nhà ở liên kế	291,10	1	291,10	2	Mẫu Căn góc D	113,22	131,04	244,26	244,26	60,89%	38,89%	1,22	0,84	177,25	113,22
				68	10.965,80						9.014,28						

HL-F8	1	Nhà ở liên kế	347,80	1	347,80	2	Mẫu Căn góc D	141,45	162,13	303,58	303,58	57,61%	40,67%	1,15	0,87	200,37	141,45	
	2 - 46	Nhà ở liên kế	150,00	45	6.750,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	5.670,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00	
	47	Nhà ở liên kế	258,90	1	258,90	2	Mẫu Căn góc C	98,48	114,32	212,80	212,80	64,11%	38,04%	1,28	0,82	165,98	98,48	
	48	Nhà ở liên kế	215,30	1	215,30	2	Mẫu Căn góc B	92,72	107,03	199,75	199,75	68,47%	43,07%	1,37	0,93	147,42	92,72	
	49	Nhà ở liên kế	110,50	1	110,50	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	78,95%	54,30%	1,58	1,14	87,24	60,00	
	50	Nhà ở liên kế	112,40	1	112,40	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	78,76%	53,38%	1,58	1,12	88,53	60,00	
	51	Nhà ở liên kế	114,40	1	114,40	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	78,56%	52,45%	1,57	1,10	89,87	60,00	
	52	Nhà ở liên kế	116,40	1	116,40	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	78,36%	51,55%	1,57	1,08	91,21	60,00	
	53	Nhà ở liên kế	118,40	1	118,40	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	78,16%	50,68%	1,56	1,06	92,54	60,00	
	54	Nhà ở liên kế	120,30	1	120,30	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	77,97%	49,88%	1,56	1,05	93,80	60,00	
HL-F9	55	Nhà ở liên kế	122,30	1	122,30	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	77,77%	49,06%	1,56	1,03	95,11	60,00	
	56	Nhà ở liên kế	124,30	1	124,30	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	77,57%	48,27%	1,55	1,01	96,42	60,00	
	57	Nhà ở liên kế	126,30	1	126,30	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	77,37%	47,51%	1,55	1,00	97,72	60,00	
	58	Nhà ở liên kế	128,30	1	128,30	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	77,17%	46,77%	1,54	0,98	99,01	60,00	
	59	Nhà ở liên kế	130,20	1	130,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	76,98%	46,08%	1,54	0,97	100,23	60,00	
	60	Nhà ở liên kế	132,20	1	132,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	76,78%	45,39%	1,54	0,95	101,50	60,00	
	61	Nhà ở liên kế	134,20	1	134,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	76,58%	44,71%	1,53	0,94	102,77	60,00	
	62	Nhà ở liên kế	136,20	1	136,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	76,38%	44,05%	1,53	0,93	104,03	60,00	
	63	Nhà ở liên kế	138,20	1	138,20	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	76,18%	43,42%	1,52	0,91	105,28	60,00	
	64	Nhà ở liên kế	140,10	1	140,10	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	75,99%	42,83%	1,52	0,90	106,46	60,00	
HL-F10	65	Nhà ở liên kế	142,10	1	142,10	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	75,79%	42,22%	1,52	0,89	107,70	60,00	
	66	Nhà ở liên kế	144,10	1	144,10	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	75,59%	41,64%	1,51	0,87	108,93	60,00	
	67	Nhà ở liên kế	146,10	1	146,10	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	75,39%	41,07%	1,51	0,86	110,14	60,00	
	68	Nhà ở liên kế	148,00	1	148,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	75,20%	40,54%	1,50	0,85	111,30	60,00	
	69	Nhà ở liên kế	149,80	1	149,80	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	126,00	75,02%	40,05%	1,50	0,84	112,38	60,00	
	70 - 93	Nhà ở liên kế	150,00	24	3.600,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	3.024,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00	
	94	Nhà ở liên kế	271,80	1	271,80	2	Mẫu Căn góc A	106,00	122,19	228,19	228,19	62,82%	39,00%	1,26	0,84	170,74	106,00	
	TỔNG			94	14.178,60						12.284,32							
	HL-F9	1	Nhà ở liên kế	374,00	1	374,00	2	Mẫu Căn góc D	155,43	177,18	332,61	332,61	56,30%	41,56%	1,13	0,89	210,56	155,43
		2 - 46	Nhà ở liên kế	150,00	45	6.750,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	5.670,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00
47		Nhà ở liên kế	285,10	1	285,10	2	Mẫu Căn góc C	112,46	129,39	241,85	241,85	61,49%	39,45%	1,23	0,85	175,31	112,46	
48		Nhà ở liên kế	339,60	1	339,60	2	Mẫu Căn góc B	137,87	158,00	295,87	295,87	58,02%	40,60%	1,16	0,87	197,04	137,87	
49 - 93		Nhà ở liên kế	150,00	45	6.750,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	5.670,00	75,00%	40,00%	1,50	0,84	112,50	60,00	
TỔNG				94	14.796,70					12.467,37								
HL-F10	1	Nhà ở liên kế	209,40	1	209,40	2	Mẫu Căn góc D	94,46	107,40	201,86	201,86	69,06%	45,11%	1,38	0,96	144,61	94,46	
	2 - 46	Nhà ở liên kế	100,00	45	4.500,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	5.670,00	80,00%	60,00%	1,60	1,26	80,00	60,00	
	47	Nhà ở liên kế	247,80	1	247,80	2	Mẫu Căn góc C	122,85	135,84	258,69	258,69	65,22%	49,58%	1,30	1,04	161,62	122,85	
	48	Nhà ở liên kế	172,30	1	172,30	2	Mẫu Căn góc B	72,23	82,59	154,82	154,82	72,77%	41,92%	1,46	0,90	125,38	72,23	
	49 - 94	Nhà ở liên kế	100,00	46	4.600,00	2	Mẫu Căn giữa	60,00	66,00	126,00	5.796,00	80,00%	60,00%	1,60	1,26	80,00	60,00	
TỔNG				95	9.906,90					12.254,30								
TỔNG SỐ CĂN				417	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG TOÀN KHU													54.763,76